

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2010**

Gồm có:

**Bảng cân đối kế toán
Báo cáo kết quả kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính**

Hà Nội tháng 10/2010



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số: B02/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2010

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2010		01/01/2010	
			VND		VND	
A	TÀI SẢN	4	4.091.190.737		4.450.211.663	
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	57.819.223.138		31.853.258.388	
II	Tiền gửi tại NHNN	6	6.247.458.431.977		11.392.460.868.727	
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		6.207.758.431.977		10.911.895.868.727	
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		40.000.000.000		484.000.000.000	
2	Cho vay các TCTD khác		(300.000.000)		(3.435.000.000)	
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	8	15.505.931.254		288.757.329.582	
IV	Chứng khoán kinh doanh		19.011.982.419		328.940.650.207	
1	Chứng khoán kinh doanh		(3.506.051.165)		(40.183.320.625)	
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		1.326.260.000			
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	30.607.181.125.516		25.866.646.169.924	
VI	Cho vay		31.039.392.804.406		26.276.831.750.560	
1	Cho vay		(432.211.678.891)		(410.185.580.636)	
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	5.126.480.942.096		4.493.040.288.579	
VII	Chứng khoán đầu tư		4.736.235.663.864		5.319.907.897.589	
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.273.824.459.295		290.449.099.151	
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(883.579.181.063)		(1.117.316.708.161)	
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10	3.962.734.479.481		3.590.238.703.019	
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		572.262.049.661		530.571.105.860	
1	Đầu tư vào công ty con		51.605.148.450		68.801.305.967	
1	Vốn góp liên doanh		489.500.204.973		695.030.638.810	
2	Đầu tư vào công ty liên kết		3.003.261.404.721		2.477.464.724.001	
3	Đầu tư dài hạn khác		(153.894.328.324)		(181.629.071.619)	
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		590.332.071.283		587.071.898.989	
IX	Tài sản cố định	11	397.295.754.659		389.331.582.799	
1	Tài sản cố định hữu hình		476.357.087.803		440.456.311.214	
a	Nguyên giá TSCĐ		(79.061.333.144)		(51.124.728.415)	
b	Hao mòn TSCĐ					
2	Tài sản cố định thuê tài chính					
a	Nguyên giá TSCĐ					
b	Hao mòn TSCĐ					
2	Tài sản cố định vô hình	12	193.036.316.624		197.740.316.190	
a	Nguyên giá TSCĐ		205.424.628.867		200.414.382.367	
b	Hao mòn TSCĐ		(12.388.312.243)		(2.674.066.177)	
X	Bất động sản đầu tư		17.606.317.764.690		18.394.336.191.104	
a	Nguyên giá BĐSĐT					
b	Hao mòn BĐSĐT					
X	Tài sản Có khác	13	10.863.946.430.084		15.828.248.559.334	
1	Các khoản phải thu		970.886.831.382		568.603.322.553	
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.167.934.090			
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	14	6.184.650.057.218		2.113.321.507.579	
4	Tài sản Có khác					
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		(414.333.488.084)		(115.837.198.362)	
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15				
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		64.219.247.420.172		64.648.854.919.975	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
			VND	VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		171.232.795.081	
I	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	7.935.827.230.553	20.139.655.557.131
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2.066.145.209.000	5.268.522.845.667
2	Vay các TCTD khác		5.869.682.021.553	14.871.132.711.464
II	Tiền gửi của khách hàng	17	5.046.340.873.023	1.768.462.857.464
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	24.438.084.072.897	21.708.174.803.906
V	Phát hành giấy tờ có giá	19	6.533.191.796.000	5.291.558.021.700
VI	Các khoản nợ khác	20	13.489.894.133.898	9.130.509.043.747
1	Các khoản lãi, phí phải trả		737.306.798.396	539.731.312.054
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		12.691.614.497.221	8.544.978.864.950
3	Dự phòng rủi ro khác		60.972.838.281	45.798.866.742
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		57.614.570.901.452	58.038.360.283.948
VII	Vốn và các quỹ		6.604.676.518.720	6.610.494.636.027
1	Vốn của TCTD	21	6.055.604.184.999	6.055.604.184.999
a	Vốn điều lệ		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
b	Vốn đầu tư XD CB			
c	Thặng dư vốn cổ phần		1.055.604.184.999	1.055.604.184.999
2	Quỹ của TCTD		231.395.941.582	395.772.484
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		24.022.742.843	
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
4	Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	21	293.653.649.296	554.494.678.544
VIII	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.219.247.420.172	64.648.854.919.975

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
			VND	VND
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		10.543.086.276.682	7.696.808.294.031
1	Bảo lãnh vay vốn		250.000.000	30.216.232.200
2	Bảo lãnh khác	22	10.542.836.276.682	7.666.592.061.831
II	Các cam kết đưa ra		2.438.205.100.331	3.266.829.351.537
1	Cam kết khác	23	2.438.205.100.331	3.266.829.351.537

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Huy

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thiên Bảo

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số: B03/TCID
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III Năm 2010

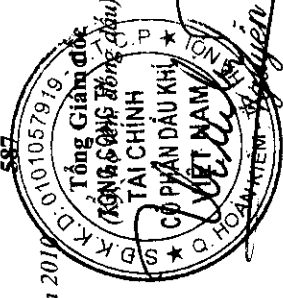
Từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010

STT	CHỈ TIÊU	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.110.093.584.575	628.705.100.928	2.727.122.079.904	1.780.046.542.425
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	1.026.958.830.062	612.593.302.222	2.790.045.932.425	1.727.351.819.773
I	Thu nhập lãi thuần	83.134.754.513	16.111.798.706	(62.923.852.521)	52.694.722.652
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	55.776.875.207	29.311.163.689	136.330.170.642	65.218.448.945
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	3.102.138.917	2.409.214.824	6.250.811.881	9.166.121.622
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	52.674.736.290	26.901.948.865	130.079.358.761	56.052.327.323
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	14.525.473.017	34.434.877.575	17.285.655.462	77.241.454.615
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán	(233.615.488.712)	95.074.565.072	(534.306.278.243)	(359.114.006.015)
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	433.756.344.809	440.501.966.487	1.652.333.813.108	1.721.718.291.517
5	Thu nhập từ hoạt động khác	4.285.402	37.250.205.217	25.753.680.817	46.100.588.138
6	Chi phí hoạt động khác	433.752.059.407	403.251.761.270	1.626.580.132.291	1.675.617.703.379
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	17.723.381.100	35.276.389.641	171.734.309.853	116.074.016.183
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	217.856.798.732	138.341.896.775	728.246.312.087	286.943.349.596
VIII	Chi phí hoạt động	150.338.116.883	472.709.444.354	620.203.013.516	1.331.622.868.541
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	90.955.314.816	162.296.599.761	279.299.195.411	569.871.266.109
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	59.382.802.067	310.412.844.593	340.903.818.105	761.751.602.432
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	9.926.879.798	65.343.663.460	47.250.168.809	113.069.335.871
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.167.934.113	-	47.365.097.741
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.926.879.798	66.511.597.573	47.250.168.809	160.434.433.612
XII	Chi phí thuế TNDN	9.926.879.798	66.511.597.573	47.250.168.809	160.434.433.612
XIII	Lợi nhuận sau thuế	49.455.922.270	243.901.247.020	293.653.649.296	601.317.168.820
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	99	488	587	1.203

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]



Lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Thuỳ Huyền

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số: B04/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2010

STT	Chi tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý III năm 2010 VND	Quý III năm 2009 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.324.838.571.074	1.646.970.793.601
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(2.592.470.446.083)	(1.728.580.631.654)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	130.079.358.761	56.052.327.323
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(170.641.121.417)	51.317.057.337
5	Thu nhập khác	635.289.844.668	551.233.421.488
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi	300.000.000	
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(294.609.842.364)	(81.690.625.113)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		
		32.786.364.639	495.302.342.982
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD	1.186.037.751.084	3.202.623.401.386
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(89.774.458.631)	(852.390.655.957)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.326.260.000)	
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(4.762.561.053.846)	(7.333.668.244.712)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(225.728.205)	(139.408.801.261)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	3.740.077.548.919	(5.724.905.137.411)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	171.232.795.081	
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(12.203.828.326.578)	9.084.079.282.208
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	3.277.878.015.559	1.065.340.397.567
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.729.909.268.991	2.617.491.639.804
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	3.593.910.010.887	924.125.915.041
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(23.494.509.446)	(7.161.394.173)
1	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(2.349.378.581.547)	3.331.428.745.474

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định (*)	(40.911.023.089) (39.803.353.050)
2	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	(116.205.210.000) (863.510.527.316)
3	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	280.883.149.196 130.379.665.846
4	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	171.734.309.853 116.074.016.183
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		295.501.225.960 (656.860.198.337)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	1.241.633.774.300
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	(676.284.750.800)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	(300.000.000.000)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		941.633.774.300 (676.284.750.800)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.112.243.581.287) 1.998.283.796.337
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		8.875.381.590.050 5.438.314.269.434
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		7.763.138.008.763 7.436.598.065.771

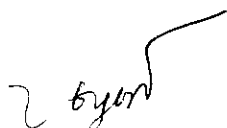
Chỉ tiêu tiền và tương đương tiền

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	4.091.190.737	4.450.211.663
Tiền gửi tại NHNN	57.819.223.138	31.853.258.388
Tiền, vàng gửi tại các TCTD (*)	7.701.227.594.888	8.839.078.119.999
Cộng	7.763.138.008.763	8.875.381.590.050

(*) Tiền gửi tại các TCTD là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, cho vay, ủy thác quản lý vốn tại các TCTD dưới 3 tháng bằng VND và ngoại tệ.

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

Lập biểu
(Ký, họ tên)



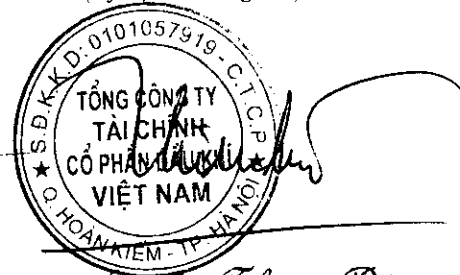
Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Huy

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thiện Bảo

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC) (“Công ty”) - là thành viên 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PetroVietnam) - là Doanh nghiệp Nhà nước, hạch toán độc lập, được thành lập theo Quyết định số 04/2000/QĐ-VPCP ngày 30 tháng 3 năm 2000 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ. Công ty bắt đầu hoạt động từ ngày 25 tháng 10 năm 2000 theo Giấy phép hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 25 tháng 10 năm 2000 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp theo Quyết định số 456/2000/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 10 năm 2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Quyết định có liên quan.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007, Công ty đã thực hiện thành công việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra bên ngoài tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 541/QĐ-NHNN ngày 17/03/2008, vốn Điều lệ của Công ty đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt tăng lên 5.000 tỷ VND.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 với tên giao dịch Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam.

Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam phải được thực hiện theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Luật các Tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

Mở tài khoản:

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Dịch vụ ngân quỹ:

Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về Ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010, số nhân viên tại Tổng công ty là 1.176 người.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Huy An	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Tống Quốc Trường	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/04/2010)
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 28/04/2010)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Bảo	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11/03/2010)
Ông Tống Quốc Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11/03/2010)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mẫn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2009, miễn nhiệm ngày 03/03/2010)
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Triệu Thọ Hân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM
22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số : B05/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

Trụ sở

Trụ sở chính: Số 22 Ngô Quyền – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Chi nhánh TPHCM: 208 Nguyễn Trãi – Q1- TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh TP. Vũng Tàu: Số 1 Lý Tự Trọng – TP. Vũng Tàu
Chi nhánh TP. Đà Nẵng: Số 234 Nguyễn Văn Linh - Quận Thanh Khê – Đà Nẵng
Chi nhánh TP. Hải Phòng: Số 5 - Hồ Xuân Hương- TP. Hải Phòng
Chi nhánh TP. Cần Thơ: Số 131 Trần Hưng Đạo – P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh TP. Nam Định: Lô 13+21 Đường Đông A – TP. Nam Định
Chi nhánh Sài Gòn: Số 1-5 Lê Duẩn – Q1- TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Thăng Long: Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm – Hà Nội
Chi nhánh Thanh Hoá: Số 38A Đại lộ Lê Lợi – TP. Thanh Hoá
Chi nhánh Quảng Ngãi: Số 1 An Dương – TP. Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Chứng khoán Bản Việt, Công ty Chứng khoán Sacombank, Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính để đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 khi Tổng Công ty đánh giá được tồn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tồn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm 30/09/2010 thì Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại 30/09/2010.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 30/09/2010, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Tổng Công ty thu phí bán quyền chọn và khoản phí trên được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nghiệp vụ thị trường mở

Theo QĐ số 04/GCN-SGD ngày 20/04/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép cho Tổng công ty được tham gia nghiệp vụ thị trường mở từ ngày 19/04/2010. Hiện nay, Tổng công ty đã thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu chứng từ có giá với NHNN thể hiện ở chỉ tiêu “ Các khoản nợ Chính phủ và NHNN” trên Bảng cân đối kế toán.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

Từ năm 2010, Tổng Công ty phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Ngân hàng Nhà nước theo công văn số 10185/NHNN-TTGSNNH ngày 24/12/2009 chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách dự phòng rủi ro theo Điều 7 quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	40-50 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Tài sản khác	3 năm

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Tổng Công ty đã phản ánh giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 22 Ngô Quyền với Tổng Công ty theo giá trị quyết toán là 179.905.477.400 đồng trên tài khoản Tài sản cố định vô hình. Đến 30/09/2010, Tổng Công ty chưa hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu của lô đất trên. Tổng Công ty thực hiện tạm trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất trên theo thời gian sử dụng là 25 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ 3. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, Tổng công ty hạch toán vào kết quả kinh doanh theo quyết định 479/2007/QĐ-NHNN.

Giá vốn kinh doanh ngoại tệ giao ngay được xác định bằng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn và các Công ty liên kết, liên doanh của Tổng công ty.

Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Tổng Công ty sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt bằng VND	3.259.751.821	3.583.648.266
Tiền mặt bằng ngoại tệ	831.438.916	866.563.397
Cộng	<u>4.091.190.737</u>	<u>4.450.211.663</u>

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể: Theo Quyết định số 74/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 01 năm 2010:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 2% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VNĐ	41.647.166.637	12.043.624.656
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	16.172.056.501	19.809.633.732
Cộng	<u>57.819.223.138</u>	<u>31.853.258.388</u>
Trong quý, Tổng công ty thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.		
6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC		
	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	815.893.711.977	1.775.101.748.727
- Bằng VNĐ	465.437.434.838	1.193.356.924.423
- Bằng ngoại tệ	350.456.277.139	581.744.824.304
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	5.391.864.720.000	9.136.794.120.000
- Bằng VNĐ	3.338.500.000.000	4.520.216.000.000
- Bằng ngoại tệ	2.053.364.720.000	4.616.578.120.000
	<u>6.207.758.431.977</u>	<u>10.911.895.868.727</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	40.000.000.000	484.000.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(300.000.000)	(3.435.000.000)
	<u>39.700.000.000</u>	<u>480.565.000.000</u>
	<u>6.247.458.431.977</u>	<u>11.392.460.868.727</u>
7. CHO VAY		
7.1 CHO VAY		
	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	24.365.801.130.632	23.767.850.064.394
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	257.671.283.833	1.078.176.954
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.415.920.389.941	2.507.903.509.213
	<u>31.039.392.804.406</u>	<u>26.276.831.750.560</u>
Phân tích chất lượng Nợ cho vay		
	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	28.268.881.781.964	24.675.261.419.762
Nợ cần chú ý	2.138.959.010.525	1.233.188.378.468
Nợ dưới tiêu chuẩn	321.501.228.962	17.085.265.514
Nợ nghi ngờ	112.425.490.272	90.418.196.412
Nợ có khả năng mất vốn	197.625.292.684	260.878.490.405
	<u>31.039.392.804.406</u>	<u>26.276.831.750.560</u>
Phân tích dư nợ theo thời gian		
	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	10.448.394.996.071	8.593.033.045.397
Nợ trung hạn	4.985.035.904.463	5.038.898.195.757
Nợ dài hạn	15.605.961.903.873	12.644.900.509.406
	<u>31.039.392.804.406</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	19.360.039.247.798	16.783.220.281.278
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	11.679.353.556.608	9.493.611.469.282
	<u>31.039.392.804.406</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

7.2 THAY ĐỔI CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2010	174.613.481.805	235.572.098.831	410.185.580.636
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	46.782.201.386	191.764.122.647	238.546.324.033
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(39.589.346.502)	(176.705.151.071)	(216.294.497.573)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(225.728.205)	(225.728.205)
Số dư 30/09/2010	181.806.336.689	250.405.342.202	432.211.678.891

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010, tổng dư nợ tín dụng của Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) với tổng số tiền tương đương 1.879.582.324.121 đồng, trong đó có 1.509.623.774.390 đồng là nợ quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, trong 9 tháng đầu năm 2010, Tổng Công ty vẫn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cho những nhóm nợ trên theo văn bản chỉ đạo của Cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin, chưa đưa vào nợ xấu để tiếp tục cho Vinashin vay vốn để thực hiện hợp đồng đã ký kết. Bên cạnh đó, 9 tháng đầu năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định về việc tái cơ cấu Vinashin, theo đó một số doanh nghiệp thuộc Vinashin sẽ được điều chuyển về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các khoản nợ của Vinashin sẽ được chuyển sang cho bên tiếp nhận. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện phân loại dư nợ gốc vay thành nợ xấu và không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản vay trên theo hướng dẫn tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước.

8 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	8.486.032.578
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	19.011.982.419	320.454.617.629
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.506.051.165)	(40.183.320.625)
	<u>15.505.931.254</u>	<u>288.757.329.582</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY CON

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 30/9/2010	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng (*)	Số 04 Nguyễn Thiện Thuật, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	73,71%	80,00%	178.920.205.860	- Xây dựng, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê	Thôn Cổ Lũy, Xã Tịnh Khê, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	210.000.000.000	- Kinh doanh du lịch biển, bất động sản
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	31,49%	31,49%	183.341.843.801	- Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán
				572.262.049.661	

(*) Trong quý, Tổng Công ty chuyển nhượng thành công toàn bộ phần vốn góp của PVFC tại công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Đạt; đồng thời ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của PVFC tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng. Tuy nhiên, đến nay các thủ tục chuyển nhượng cũng như thanh toán của hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng chưa kết thúc, do vậy Tổng công ty vẫn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng là công ty con và không hợp nhất trong BCTC hợp nhất tại thời điểm 30/09/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 30/9/2010	Hoạt động chính
Công ty cổ phần Thủy điện Sông vàng	298 đường 2/9, phường Hoà Cường, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	31,05%	33,07%	52.675.273.713	- Đầu tư xây dựng nhà máy điện; Xây dựng các công trình - Sản xuất và kinh doanh điện năng, Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện
Công ty cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính dầu khí	Số 516 14A, Khu đô thị mới Trung yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	41,15%	41,15%	210.693.250.000	- Đầu tư tài chính, nhận ủy thác đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	12 Cổ Loa, phường Phước Tân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	27,66%	30,00%	56.350.000.000	- Xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho;
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	Số 261 đường Nguyễn Huệ, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	36,16%	33,00%	33.000.000.000	- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; du lịch lữ hành quốc tế; vận tải khách; Dịch vụ vui chơi giải trí và bán hàng lưu niệm cho khách du lịch - Kinh doanh xuất, nhập khẩu; Tư vấn du học tại Trung Quốc.
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí Việt Nam	Tầng 4, Tòa nhà thương mại Văn Hồ, 51 Lê Đại Hành, Hà Nội	11,00%	47,00%	11.000.000.000	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
Công ty CP Metroco Sông Hồng	70 An Dương, Yên phụ, Tây Hồ, Hà nội	23,03%	20,00%	4.000.000.000	- Đầu tư xây dựng, kinh doanh vật tư, ...
CTCP Phát triển nguồn lực và dịch vụ dầu khí Việt Nam	17 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội	20,43%	20,43%	6.786.450.000	- Dịch vụ thương mại, XNK máy móc thiết bị các loại - Dịch vụ du lịch lữ hành, kinh doanh BĐS....
Công ty Cổ phần Mỹ Phúc	18 Trần Quốc Toản, quận Hai Châu, Thành phố Đà Nẵng	33,78%	49,00%	110.595.231.260	- Đầu tư, xây dựng, môi giới, kinh doanh bất động sản, trang trí nội, ngoại thất.
Công ty cổ phần Dầu tư Cao Nguyên	Lô số 08 đường Nguyễn Tấn Thành, phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột	11,33%	30,00%	4.400.000.000	- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác quặng; - Sản xuất, kinh doanh truyền tải và phân phối điện. - Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, đường bộ, công trình dân sự
				489.500.204.973	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY LIÊN DOANH

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại 30/9/2010	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kho ngâm Xăng dầu Dầu khí	Phòng 506, tầng 5, tòa nhà Sailing Tower, số 111A đường Pasteur, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	20,43%	20,43%	4.244.000.000	- Sản xuất và lắp ráp hệ thống kho ngâm chứa xăng dầu
Công ty TNHH Cho thuê Văn phòng Dầu khí	Số 8 Hoàng Diệu, phường 1, Tp. Vũng Tàu	24,00%	24,00%	29.861.148.450	- Cho thuê và quản lý văn phòng cho thuê
Dự án 19A Cộng Hòa - Công ty Cổ phần Thái Sơn	Số 19A, đường Cộng Hòa, Tp. Hồ Chí Minh	22,62%	22,62%	17.500.000.000	- Cho thuê văn phòng
				51.605.148.450	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng đầu tư dài hạn

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con	-	(6.287.467.515)
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	(20.131.165.223)	(23.085.221.911)
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết	(116.155.005.828)	(135.606.121.168)
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	(17.608.157.273)	(16.650.261.025)
	<u>(153.894.328.324)</u>	<u>(181.629.071.619)</u>

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Phương tiện vận tải truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u>	<u>TSCĐ khác</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2010	324.909.900.141	24.664.617.510	75.820.318.552	15.061.475.011	440.456.311.214
Tăng trong kỳ	88.389.371	5.681.428.268	32.204.397.493	538.581.879	4.823.238.506
Giảm trong kỳ	1.627.345.086	667.326.700	317.348.636		2.587.734.212
Tại ngày 30/09/2010	<u>323.370.944.426</u>	<u>29.678.719.078</u>	<u>107.707.367.409</u>	<u>15.600.056.890</u>	<u>476.357.087.803</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2010	2.034.118.143	7.256.202.683	29.387.603.714	12.446.803.875	51.124.728.415
Tăng trong kỳ	11.614.364.515	2.083.778.316	14.132.070.725	532.776.132	28.362.989.688
Giảm trong kỳ		116.419.752	112.167.794	197.797.413	426.384.959
Tại ngày 30/09/2010	<u>13.648.482.658</u>	<u>9.223.561.247</u>	<u>43.407.506.645</u>	<u>12.781.782.594</u>	<u>79.061.333.144</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	<u>322.875.781.998</u>	<u>17.408.414.827</u>	<u>46.432.714.838</u>	<u>2.614.671.136</u>	<u>389.331.582.799</u>
Tại ngày 30/09/2010	<u>309.722.461.768</u>	<u>20.455.157.831</u>	<u>64.299.860.764</u>	<u>2.818.274.296</u>	<u>397.295.754.659</u>

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2010	198.935.121.600	1.479.260.767	200.414.382.367
Tăng trong kỳ	5.010.246.500		5.010.246.500
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2010	<u>203.945.368.100</u>	<u>1.479.260.767</u>	<u>205.424.628.867</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2010	1.513.882.000	1.160.184.177	2.674.066.177
Tăng trong kỳ	9.637.793.244	76.452.822	9.714.246.066
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2010	<u>11.151.675.244</u>	<u>1.236.636.999</u>	<u>12.388.312.243</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2010	<u>197.421.239.600</u>	<u>319.076.590</u>	<u>197.740.316.190</u>
Tại ngày 30/09/2010	<u>192.793.692.856</u>	<u>242.623.768</u>	<u>193.036.316.624</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

13 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	92.746.553.665	143.347.831.325
Các khoản phải thu bên ngoài	10.747.482.080.129	15.608.307.864.794
Các khoản phải thu nội bộ	23.717.796.290	76.592.863.215
	<u>10.863.946.430.084</u>	<u>15.828.248.559.334</u>

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo công trình

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	92.746.553.665	143.347.831.325
Trong đó:		
- Công trình trụ sở tại Đà Nẵng	50.560.007.044	5.801.602.697
- Công trình trụ sở tại Hồ Chí Minh	-	108.821.252.301
- Dự án phần mềm CoreBanking	25.993.790.765	10.432.835.488
- Mua sắm, lắp đặt HN truyền hình	8.791.543.200	
- Trung tâm dữ liệu		17.766.200.000
- Mua sắm khác	7.401.212.656	525.940.839
	<u>92.746.553.665</u>	<u>143.347.831.325</u>

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Ký quỹ thế chấp cầm cố	3.183.496.713	3.007.075.473
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	2.397.220.785.194	7.272.907.699.000
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	60.947.730.880	23.722.765.762
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD (ii)	3.409.688.958.338	3.440.421.366.878
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	20.326.120.505	26.056.240.510
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (iii)	1.237.578.457.333	1.708.094.287.879
Ứng trước (iv)	790.656.043.337	1.173.587.782.065
Phí trả chậm cho phần ứng trước	160.459.543.097	199.828.792.893
Đặt cọc quyền bán (v)	1.447.653.550.000	980.976.640.741
Phí trả chậm quyền bán chứng khoán	31.927.673.638	2.341.535.388
Phải thu PVC về chuyển nhượng PVFC Land		181.946.900.000
Tiền mua cổ phiếu tăng vốn các khoản đầu tư	7.500.000.000	306.631.670.000
Các khoản chờ thanh toán từ mua bán chứng khoán kinh doanh trong thời hạn T+3		29.199.804.495
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (vi)	136.396.142.070	54.106.220.206
Tạm nộp Thuế TNDN vào NSNN	14.558.040.971	63.234.013.897
Trả trước đầu tư xây dựng trụ sở tại Đà Nẵng (vii)	45.785.069.000	45.785.069.000
Phải thu Công ty CP Công nghiệp Thiên Quan (viii)	39.783.982.246	39.783.982.246
Phải thu Công ty CP Tradico (viii)	214.071.637.055	
Phải thu PSI - tiền đặt cọc thu mua trái phiếu (ix)	350.000.000.000	
Phải thu các bên liên quan chuyển nhượng PVFCCapital (x)	40.000.000.000	40.000.000.000
Phải thu các bên liên quan chuyển nhượng Phú Đạt (xi)	301.620.000.000	
Các khoản khác phải thu	38.124.849.752	16.676.018.361
	<u>10.747.482.080.129</u>	<u>15.608.307.864.794</u>

- i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lũy kế đến thời điểm 30/09/2010 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.

- (ii) Đây là khoản cho vay theo chỉ định từ nguồn nhận ủy thác từ các tổ chức tín dụng khác. Nguồn nhận ủy thác được thuyết minh tại số 20.
- (iii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 20), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.
- (iv) Đây là giá trị phần vốn PVFC cho khách hàng trả chậm trong hợp đồng ủy thác đầu tư của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư. PVFC được hưởng phí ủy thác trả chậm từ hợp đồng này.
- (v) Đây là giá trị khoản tiền đặt cọc cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của PVFC.
- (vi) Đây là giá trị Tổng Công ty phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ dành cho các đối tượng được ưu đãi.
- (vii) Đây là khoản tạm ứng cho Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) để xây dựng trụ sở PVFC Đà Nẵng theo Hợp đồng số 05/2008/HĐ-PVFC-PVC/XL01. Theo hợp đồng quy định, Tổng Công ty ứng trước cho PVC số tiền này và sẽ được bù trừ dần vào nghĩa vụ nợ tương ứng trong từng lần thanh toán cho đến khi thanh lý hợp đồng.
- (viii) Đây là các khoản tiền đã chuyển mua lại các khoản đầu tư, nhưng do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Tổng Công ty chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, các khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.
- (ix) Đây là khoản tạm ứng của Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) theo hợp đồng số 90/2010/PVFC-PSI và phụ lục số 01, 02, 03 của hợp đồng này với mục đích thu mua trái phiếu Chính phủ.
- (x) Đây là khoản tiền Tổng Công ty trả cho Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu đô thị Sông Đà (Sudico) về việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Phú Long và Sudico tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) theo hợp đồng số 49/09 ngày 25/8/2009 và 06/PVFC-SUDICO ngày 11/8/2009. Tại ngày 30/9/2010, mặc dù số vốn góp kê trên đã được chuyển giao lại cho Tổng Công ty, nhưng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chưa phê chuẩn chấp thuận khoản góp vốn này, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản này như một khoản đầu tư.
- (xi) Đây là một phần phải thu Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí IDICO Long Sơn về khoản chuyển nhượng cổ phần Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Đạt.

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	6.143.391.813.469	2.093.541.023.313
- Ủy thác đầu tư, cho vay nhận LS cố định (i)	1.804.258.485.044	1.119.721.818.377
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	459.310.217.870	244.819.204.936
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	1.055.573.950.000	729.000.000.000
- Ủy thác quản lý vốn cho các TCTD (iv)	2.824.249.160.555	-
Chi phí chờ phân bổ	39.357.343.767	19.780.484.266
Khác	1.900.899.982	-
	<u>6.184.650.057.218</u>	<u>2.113.321.507.579</u>

- (i) Các khoản ủy thác đầu tư, cho vay Tổng Công ty nhận lãi suất cố định cho các bên liên quan thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan của Tổng Công ty trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Tổng Công ty không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Tổng Công ty chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Tổng Công ty chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.
- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.
- (iv) Các khoản ủy thác quản lý vốn cho TCTD thể hiện giá trị Tổng Công ty ủy thác cho các TCTD khác, không chỉ định mục đích và lãi suất được thay đổi cho từng kỳ.

15 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Dự phòng đối với khoản UT quản lý danh mục (i)	(201.073.921.488)	(36.981.331.754)
Dự phòng cho phần vốn Ứng trước (ii)	(170.438.655.225)	(78.855.866.608)
Dự phòng UTĐT không chia sẻ rủi ro	(42.820.911.371)	
	<u>(414.333.488.084)</u>	<u>(115.837.198.362)</u>

- (i) Đây là khoản dự phòng cho Ủy thác quản lý danh mục đầu tư tại thuyết minh số 14.
- (ii) Đây là khoản dự phòng cho phần vốn Ứng trước được thuyết minh ở mục (iv) thuyết minh số 13.

Chi phí dự phòng rủi ro cho những nghiệp vụ này được trình bày ở mục chi phí quản lý thuyết minh số 30.

16 TIỀN GỬI VÀ TIỀN VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VND	1.913.931.929.000	4.479.118.845.667
- Bằng ngoại tệ	152.213.280.000	789.404.000.000
	<u>2.066.145.209.000</u>	<u>5.268.522.845.667</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	4.814.140.000.000	13.261.900.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.055.542.021.553	1.609.232.711.464
	<u>5.869.682.021.553</u>	<u>14.871.132.711.464</u>
Tiền gửi và vay tại các TCTD	<u>7.935.827.230.553</u>	<u>20.139.655.557.131</u>

17 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	4.981.182.059.554	1.710.892.632.348
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.136.211.849.039	1.148.202.146.369
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	844.970.210.515	562.690.485.979
Tiền gửi ký quỹ	65.158.813.469	57.570.225.116
- Tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn bằng VND	63.726.796.042	56.303.590.516
- Tiền gửi ký quỹ kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.432.017.427	1.266.634.600
	<u>5.046.340.873.023</u>	<u>1.768.462.857.464</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

18 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	18.179.108.135.586	14.225.637.565.133
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	6.258.975.937.311	7.482.537.238.773
	<u>24.438.084.072.897</u>	<u>21.708.174.803.906</u>

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	18.572.609.088.766	15.747.199.819.775
<i>Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí</i>	<i>6.610.392.651.049</i>	<i>2.354.472.850.376</i>
Ủy thác đầu tư có chi định	5.865.474.984.131	5.960.974.984.131
<i>Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí</i>	<i>5.863.974.984.131</i>	<i>5.863.974.984.131</i>
	<u>24.438.084.072.897</u>	<u>21.708.174.803.906</u>

19 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	3.806.927.000.000	2.707.270.000.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	2.726.264.796.000	2.584.288.021.700
	<u>6.533.191.796.000</u>	<u>5.291.558.021.700</u>

Trong năm 2007, Tổng Công ty đã phát hành 1.500 tỷ VND trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 5 năm với lãi suất cố định là 8,6%/năm.

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã phát hành 466,1 tỷ đồng và 55 triệu USD trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 3 năm với lãi suất năm đầu tiên VND: 17,5%/năm ; USD: 6,2%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãi trả cuối kỳ (VND hoặc USD tương ứng) của 4 ngân hàng (VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank) + 0,3%/năm.

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã phát hành 771,5 tỷ đồng và 89 triệu USD trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 3 năm với lãi suất năm đầu tiên VND: 9,9%/năm đối với những hợp đồng ký trước ngày 08/12/2009; và 10,4%/năm đối với những hợp đồng ký sau ngày 08/12/2009, USD: 4,5%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãi trả cuối kỳ (VND hoặc USD tương ứng) của 4 ngân hàng (VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank) + 2,75%/năm đối với VND và 1,5%/năm đối với USD.

Trong tháng 6/2010, Tổng Công ty đã phát hành 1.000 tỷ VND mệnh giá trái phiếu có kỳ hạn 2 năm (từ ngày 22/6/2010 đến ngày 22/6/2012) với lãi suất cố định 12,5%/năm cho năm đầu tiên.

20 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	737.306.798.396	539.731.312.054
Các khoản phải trả nội bộ	6.454.287.209.853	2.555.898.062.831
Các khoản phải trả bên ngoài	6.183.153.116.948	5.756.357.015.904
Các tài sản Nợ khác	54.174.170.420	232.723.786.216
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	60.972.838.281	45.798.866.742
	<u>13.489.894.133.898</u>	<u>9.130.509.043.747</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	30.049.830.446	34.793.938.284
Nhận ủy thác cho vay từ các TCKT (*)	6.424.094.341.514	2.521.004.589.213
- Tập đoàn Dầu khí	6.050.853.341.514	2.521.004.589.213
- Các TCKT khác	373.241.000.000	
Khác	143.037.893	99.535.334
	<u>6.454.287.209.853</u>	<u>2.555.898.062.831</u>

(*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các tổ chức kinh tế khác, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản “Cho vay” trên bảng cân đối kế toán.

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i)	1.237.806.082.624	1.708.094.287.879
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các TCTD (ii)	3.409.688.958.338	3.440.421.366.878
Lãi dự trả ủy thác cho vay từ các TCTD	16.686.705.187	24.464.182.082
Thuế phải trả	4.148.785.980	5.237.254.676
Phải trả PVN về nhận chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty cho thuê máy bay	112.519.418.583	112.519.418.583
Các khoản cổ tức phải trả cho khách hàng ủy thác đầu tư	10.946.743.894	15.135.082.712
Phải trả PVN chi phí mua trụ sở 22 Ngô Quyền	303.166.563.829	303.029.867.466
Phải trả nhà cung cấp chi phí máy móc thiết bị tại 22 Ngô Quyền	28.820.975.000	28.820.975.000
Nhận tiền hỗ trợ lãi suất với NHNN	78.674.975.999	3.257.712.659
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	7.545.491.544	4.953.149.558
Phải trả KH đặt cọc mua CP Hà Quang	13.052.666.670	3.500.000.000
Phải trả HĐ quản lý tài khoản thanh toán (iii)	453.430.666.074	15.173.900.767
Phải trả các khoản chuyển nhượng đầu tư (iv)	211.627.482.392	
Các khoản chờ thanh toán khác	295.037.600.835	91.749.817.644
	<u>6.183.153.116.948</u>	<u>5.756.357.015.904</u>

- (i) Đây là nguồn vốn ủy thác nhận đầu tư của khách hàng, giá trị khoản đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác này được thuyết minh tại số 13.
- (ii) Đây là nguồn vốn nhận ủy thác để cho vay theo chỉ định của các TCTD khác, giá trị khoản vay từ nguồn này được thuyết minh tại số 13.
- (iii) Khoản mục này thể hiện giá trị dòng tiền Tổng Công ty nhận quản lý từ các khách hàng là các Ban Quản lý dự án. Theo đó, dòng tiền từ tài khoản của khách hàng tại các ngân hàng khác được chuyển về cho Tổng Công ty quản lý với lãi suất điều chỉnh hàng kỳ. Khách hàng được quyền rút số tiền trên tại bất kỳ thời điểm nào.
- (iv) Đây là khoản tiền khách hàng đặt cọc hoặc trả một phần các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của PVFC tại các công ty, dự án: Công ty cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê; Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng; Dự án 43 Mạc Đĩnh Chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản Nợ khác	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Doanh thu chờ phân bổ	54.156.086.404	232.630.377.662
Tài sản khác	18.084.016	93.408.554
	<u>54.174.170.420</u>	<u>232.723.786.216</u>

21 VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối
01/12/2010	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	-	-	-	395.772.484	554.494.678.544
Tăng trong kỳ			27.724.733.927	55.449.467.854	142.485.241.279	28.835.235.084	293.653.649.296
Giảm trong kỳ						(23.494.509.046)	(300.000.000.400)
Trích quỹ							(254.494.678.144)
30/09/2010	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	27.724.733.927	55.449.467.854	142.485.241.279	5.736.498.522	293.653.649.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông

	Vốn góp theo mệnh giá VND	Tỷ lệ
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	3,900,000,000,000	78%
Morgan Stanley International Holding Inc	500,000,000,000	10%
Các cổ đông khác	600,000,000,000	12%
Cộng	5,000,000,000,000	100%

22 BẢO LÃNH KHÁC

	<u>30/09/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
Bảo lãnh thanh toán	9.699.868.892.117	6.626.175.017.419
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	390.749.461.602	660.750.565.938
Bảo lãnh dự thầu	73.998.782.360	36.327.881.842
Bảo lãnh khác	378.219.140.603	343.338.596.632
	<u>10.542.836.276.682</u>	<u>7.666.592.061.831</u>

23 CAM KẾT

	<u>30/09/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	1.055.525.100.331	2.207.172.271.537
Cam kết khác	1.382.680.000.000	1.059.657.080.000
	<u>2.438.205.100.331</u>	<u>3.266.829.351.537</u>

24 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Quý III năm 2010</u> VND	<u>Quý III năm 2009</u> VND
Thu nhập lãi tiền gửi	80.093.462.722	193.599.137.347
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	873.816.862.853	411.019.325.015
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	98.237.128.783	24.821.840.920
Thu khác từ hoạt động tín dụng	57.946.130.217	(735.202.354)
Cộng	<u>1.110.093.584.575</u>	<u>628.705.100.928</u>

25 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Quý III năm 2010</u> VND	<u>Quý III năm 2009</u> VND
Trả lãi tiền gửi	750.789.844.099	94.794.082.369
Trả lãi tiền vay	119.166.403.506	447.905.827.618
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	117.024.018.352	67.164.727.751
Chi phí hoạt động tín dụng khác	39.978.564.105	2.728.664.484
Cộng	<u>1.026.958.830.062</u>	<u>612.593.302.222</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

26 LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	15.061.758.606	15.225.467.857
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	8.467.648.271	5.387.391.715
Thu từ dịch vụ tư vấn	31.790.511.085	8.485.436.426
Thu khác	456.957.245	212.867.691
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	55.776.875.207	29.311.163.689
Chi về dịch vụ thanh toán	504.512.942	1.035.086.502
Chi về dịch vụ uỷ thác và đại lý	1.113.042.559	965.789.760
Chi khác	1.484.583.416	93.405.393
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	3.102.138.917	2.409.214.824
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	52.674.736.290	26.901.948.865

27 LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	15.222.199.434	36.107.629.655
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	10.399.589.434	36.107.629.655
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.822.610.000	
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	696.726.417	1.672.752.080
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	418.266.417	1.672.752.080
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	278.460.000	
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	14.525.473.017	34.434.877.575

28 LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	37.876.250.397	194.419.154.261
Chi phí về mua bán chứng khoán	(33.904.559.074)	(7.295.444.084)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(237.587.180.035)	(92.049.145.105)
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán	(233.615.488.712)	95.074.565.072

29 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Thu từ mua bán kỳ hạn	96.677.976.964	53.088.149.127
Phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	5.660.822.787	23.300.712.447
Thu từ UTĐT chỉ định mục đích LS cố định	42.220.202.777	34.280.769.396
Thu từ bán quyền bán chứng khoán	37.038.486.431	
Hoàn nhập dự phòng tín dụng	112.552.900.927	6.015.818.755
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	136.341.821.196	316.755.506.636
Khác	3.264.133.727	7.061.010.126
Cộng	433.756.344.809	440.501.966.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.158.144.183	3.656.838.545
Chi phí cho nhân viên	58.306.896.108	68.593.081.168
Chi về tài sản	27.804.527.214	15.137.206.654
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	43.468.921.149	20.663.435.701
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	78.000	1.253.000
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn	11.319.857.501	30.290.081.707
Chi phí dự phòng rủi ro khác (*)	75.798.374.577	
Cộng	<u>217.856.798.732</u>	<u>138.341.896.775</u>

(*) Chi phí dự phòng rủi ro cho các nghiệp vụ được thuyết minh tại số 15.

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	59.382.802.067	310.412.844.593
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập không chịu thuế	(19.675.282.876)	(44.366.454.301)
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được	(17.723.370.100)	(28.463.593.569)
Trái phiếu CP	(1.951.912.776)	(15.902.860.732)
Thu nhập chịu thuế	39.707.519.191	266.046.390.292
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	<u>9.926.879.798</u>	<u>66.511.597.573</u>

(*) Các khoản thu nhập không chịu thuế là lợi nhuận sau thuế, cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư và lãi trái phiếu chính phủ.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Công ty con của Tập đoàn), các công ty con, liên kết của Tổng Công ty:

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

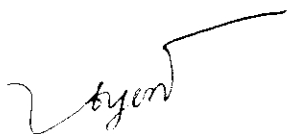
	<u>30/09/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	5.736.121.790.005	6.423.648.585.391
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác không chịu rủi ro của PVN	6.543.198.842.618	2.781.678.253.426
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	979.477.371.044	1.845.835.023.313
Vốn vay và nhận ủy thác	20.566.891.338.097	18.392.400.049.765
	<u>9 tháng năm 2010</u> VND	<u>9 tháng năm 2009</u> VND
Lãi phải trả các bên liên quan	1.092.149.529.659	781.759.585.648
Lãi phải thu các bên liên quan	598.840.601.982	248.489.529.110
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.203.184.370	3.050.630.395
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	2.226.591.128	1.347.997.639
Thu nhập của Ban Kiểm soát	774.718.781	623.266.930

33 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý III năm 2010</u> VND	<u>Quý III năm 2009</u> VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.455.922.270	243.901.247.020
Số bình quân gia quyền của phổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	99	488

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Huy

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



The stamp is circular with the text: "S.Đ. K.Đ. 0101057913 - C.T.C", "TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VIỆT NAM", and "Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI". The signature is "Nguyễn Chiên Bảo".

OTCP ★ 12